

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.273.811.705	189.330.249.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.176.326.829	20.019.926.107
1. Tiền	111	V.01	14.166.326.829	13.219.926.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.010.000.000	6.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	570.000.000	9.603.990.764
1. Đầu tư ngắn hạn	121		570.000.000	9.603.990.764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.208.089.255	129.226.585.607
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	74.647.358.246	137.713.499.983
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	8.671.381.020	2.128.498.537
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	5.727.654.837	5.320.484.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.838.304.848)	(15.935.897.248)
IV. Hàng tồn kho	140		31.294.965.221	30.455.316.124
1. Hàng tồn kho	141	V.06	32.845.770.090	32.006.120.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.430.400	24.430.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.430.400	24.430.400
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.698.543.652	160.392.359.043
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.297.374.845	1.064.941.997
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.297.374.845	1.064.941.997
II. Tài sản cố định	220		156.283.390.525	134.038.972.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	155.089.587.985	132.826.981.935
- Nguyên giá	222		370.673.389.050	325.587.868.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(215.583.801.065)	(192.760.886.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.193.802.540	1.211.990.154
- Nguyên giá	228		5.379.692.098	5.379.692.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.185.889.558)	(4.167.701.944)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.397.545.902	283.770.716
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	6.397.545.902	283.770.716
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.720.232.380	25.004.674.241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	22.678.338.471	21.678.874.450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	581.560.172	214.201.242
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lợi thế thương mại	268	V.17	2.460.333.737	3.111.598.549
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		321.972.355.357	349.722.608.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	64.283.326.534	118.385.919.571
I. Nợ ngắn hạn	310	63.296.826.534	117.399.419.571
1. Phải trả người bán	311 V.18	26.641.817.834	92.879.761.425
2. Người mua trả tiền trước	312 V.19	7.697.957.104	2.911.409.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.20	7.297.007.100	5.960.145.513
4. Phải trả người lao động	314	14.774.846.438	9.478.490.185
5. Chi phí phải trả	315 V.21	3.870.544.996	3.974.021.868
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.23	2.132.227.608	1.311.365.501
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.24	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	882.425.454	884.225.454
II. Nợ dài hạn	330	986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	986.500.000	986.500.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	257.689.028.823	231.336.688.474
I. Vốn chủ sở hữu	410	257.689.028.823	231.336.688.474
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30.786.594.037	30.786.594.037
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	76.852.660.234	23.554.754.575
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	54.268.900.934	83.092.459.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	17.001.017.501	37.628.546.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	37.267.883.433	45.463.913.095
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	10.780.873.618	8.902.879.996
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510	321.972.355.357	349.722.608.045

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 10 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	122.493.691.815	108.033.103.388	379.615.491.705	300.970.127.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	122.493.691.815	108.033.103.388	379.615.491.705	300.970.127.434
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	96.947.817.926	82.885.143.140	292.573.059.839	221.913.852.663
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	25.545.873.889	25.147.960.248	87.042.431.866	79.056.274.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	9.783.507	422.409.024	433.157.446	1.065.880.997
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	440.303	97.743.220	2.342.745.031	149.412.328
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	214.645	90.668.572	61.411.329	90.668.572
8. Chi phí bán hàng	24	596.716.575	810.731.124	2.955.215.282	2.728.860.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.688.017.529	10.087.766.660	30.439.023.449	26.098.061.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	17.270.482.989	14.574.128.268	51.738.605.550	51.145.821.361
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	77.143.512	74.799.106	253.292.004	220.704.126
12. Chi phí khác	32	1.234.006.096	128.350.627	1.319.826.778	1.217.050.632
13. Lợi nhuận khác	40	(1.156.862.584)	(53.551.521)	(1.066.534.774)	(996.346.506)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	16.113.620.405	14.520.576.747	50.672.070.776	50.149.474.855
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	3.879.064.678	2.913.894.331	11.600.738.433	9.528.213.181
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	166.315.233	(107.776.833)	(372.914.485)	(24.859.407)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	12.068.240.494	11.714.459.249	39.444.246.828	40.646.121.081
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		588.543.796	2.828.542.289	2.176.363.395	2.828.542.289
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		11.479.696.698	8.885.916.960	37.267.883.433	37.817.578.792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.351	1.089	4.384	4.636

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.672.070.776	50.149.474.855
2. Điều chỉnh cho các khoản			26.454.493.357	16.690.989.453
- Khấu hao TSCĐ	02		24.969.113.330	18.924.810.878
- Các khoản dự phòng	03		1.902.407.600	(1.333.865.494)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(35.449.287)	17.295.509
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(442.989.615)	(1.007.920.012)
- Chi phí lãi vay	06		61.411.329	90.668.572
- Các khoản điều chỉnh khác				-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.126.564.133	66.840.464.308
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.516.296.974	(64.268.508.506)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(839.649.097)	(4.356.521.538)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.960.486.140)	48.821.458.861
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(999.464.021)	(1.134.850.325)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(61.411.329)	(90.668.572)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.111.691.372)	(7.910.745.836)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.800.000)	(10.310.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.668.359.148	37.890.318.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.893.940.853)	(37.392.560.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.000.000	49.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(16.570.047.263)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.033.990.764	10.482.842.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.735.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361.171.434	958.829.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.408.778.655)	(50.207.045.461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			13.778.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.282.483.810	13.029.906.499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.282.483.810)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.114.350.000)	(4.582.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.114.350.000)	22.225.416.499
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.145.230.493	9.908.689.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.019.926.107	22.574.962.256
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.170.229	3.461.805
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	29.176.326.829	32.487.113.491

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/09/2017 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bô, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80,48 %
- (Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	817.499.402	2.182.947.311
VND	732.921.652	2.103.699.731
USD quy đổi VND	84.577.750	79.247.580
Tiền gửi ngân hàng	11.348.827.427	11.036.978.796
VND	10.422.769.978	10.555.398.593
USD quy đổi VND	926.057.449	481.580.203
Các khoản tương đương tiền	17.010.000.000	6.800.000.000
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	29.176.326.829	20.019.926.107
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh		
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	570.000.000	9.603.990.764
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	570.000.000	9.603.990.764
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng	570.000.000	9.603.990.764
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 30/09/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	74.647.358.246	137.713.499.983
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.802.563.055	10.997.779.900
- Phải thu của bên liên quan:		6.778.082.800
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8.300.033.619	65.389.596.386
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>	6.975.113.233	64.792.606.000
- Khách hàng khác	57.544.761.572	54.548.040.897
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	
Cộng	74.647.358.246	137.713.499.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	5.727.654.837	5.320.484.335
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu người lao động	1.064.033.884	613.709.632
- Phải thu khác	237.747.087	280.900.837
4.1- Dài hạn	1.297.374.845	1.064.941.997
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1.297.374.845	1.064.941.997
Cộng	7.025.029.682	6.385.426.332
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XUẤT		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	17.838.304.848	15.935.897.248
	17.838.304.848	15.935.897.248
7 HÀNG TỒN KHO		
	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	32.845.770.090	32.006.120.993
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.455.333.790	16.560.242.043
- Công cụ, dụng cụ	425.288.717	493.824.244
- Chi phí SX, KD DD	2.698.065.384	2.119.373.064
- Thành phẩm	11.857.147.288	10.946.932.540
- Hàng hóa	1.409.934.911	1.885.749.102
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	31.294.965.221	30.455.316.124
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	6.397.545.902	283.770.716

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HIỂN

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2018	60.707.280.927	164.533.230.477	98.790.367.472	719.969.879	520.611.939	316.407.819	325.587.868.513
- Tăng mới trong kỳ	695.589.971	22.636.045.454	23.822.820.886	59.075.455			47.213.531.766
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.023.739.093)	(1.104.272.136)				(2.128.011.229)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/9/2018	61.402.870.898	186.145.536.838	121.508.916.222	779.045.334	520.611.939	316.407.819	370.673.389.050
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2018	37.967.787.182	109.498.733.141	43.807.021.645	650.324.853	520.611.939	316.407.819	192.760.886.578
- Khấu hao trong kỳ	1.818.391.513	10.965.815.058	12.140.519.315	26.199.830			24.950.925.716
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán		(1.023.739.093)	(1.104.272.136)				(2.128.011.229)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/9/2018	39.786.178.695	119.440.809.106	54.843.268.824	676.524.682	520.611.939	316.407.819	215.583.801.065
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2018	22.739.493.745	55.034.497.336	54.983.345.827	69.645.026	-	-	132.826.981.935
Số dư tại ngày 30/9/2018	21.616.692.203	66.704.727.732	66.665.647.398	102.520.652	-	-	155.089.587.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.334.797.000	516.100.000	2.528.795.098	5.379.692.098
- Mua trong kỳ			-	-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/09/2018	2.334.797.000	516.100.000	2.528.795.098	5.379.692.098
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.122.806.846	516.100.000	2.528.795.098	4.167.701.944
- Khấu hao trong kỳ	18.187.614			18.187.614
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/09/2018	1.140.994.460	516.100.000	2.528.795.098	4.185.889.558
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.211.990.154	-	-	1.211.990.154
Số dư tại ngày 30/09/2018	1.193.802.540	-	-	1.193.802.540

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày	Tại ngày		
	30/09/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
13.1- Ngắn hạn	-	-		
13.2- Dài hạn	22.678.338.471	21.678.874.450		
- Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ	-	270.000.000		
- Chi phí làm mặt bằng mỏ Đại Lào	-	210.000.000		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	21.549.097.232	20.215.120.548		
- Các khoản khác	1.129.241.239	983.753.902		
Cộng	22.678.338.471	21.678.874.450		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH				
	Tại ngày	Tại ngày		
	30/09/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
15.1- Ngắn hạn	-	-		
Vay Ngân hàng Công thương Lâm Đồng	-	-		
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	-	-		
15.2- Dài hạn	-	-		
15.3-Các khoản nợ thuê tài chính	-	-		
Cộng Vay và nợ thuê tài chính	-	-		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
	Tại ngày	Tại ngày		
	30/09/2018	01/01/2018		
	VND	VND		
16.1-Phải trả người bán ngắn hạn	26.641.817.834	92.879.761.425		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ DNTN Thanh Trà	3.726.686.725	5.206.557.609		
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	6.477.956.100	64.792.606.000		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	197.124.139	2.130.223.125		
- Các khách hàng khác	16.240.050.870	20.750.374.691		
16.1-Phải trả người bán dài hạn	-	-		
Cộng các tài sản dài hạn khác	26.641.817.834	92.879.761.425		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC				
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	740.589.656	9.148.012.537	7.916.590.017	1.972.012.176
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	625.546.869	625.546.869	-
- Thuế thu nhập cá nhân	444.998.036	471.504.531	872.705.043	43.797.524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.049.033.520	11.600.738.433	11.111.691.372	4.538.080.581
- Thuế tài nguyên	416.664.394	5.243.868.064	5.469.171.514	191.360.944
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	67.244.333	1.143.946.784	744.283.122	466.907.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

- Các loại thuế, phí khác	241.615.574	1.394.018.262	1.550.785.956	84.847.880
Cộng	5.960.145.513	29.627.635.480	28.290.773.893	7.297.007.100

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	3.870.544.996	3.974.021.868
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.111.743.087	1.064.941.997
- Chi phí khác	2.758.801.909	2.909.079.871
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	3.870.544.996	3.974.021.868

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	2.132.227.608	1.311.365.501
- Kinh phí công đoàn	154.919.680	186.323.938
- Bảo hiểm xã hội	-	317.871.730
- Bảo hiểm y tế	-	47.681.321
- Phải trả khác	1.977.307.928	759.488.512
19.2- Dài hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	2.132.227.608	1.311.365.501

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	581.560.172	214.201.242
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

58
C
D
P
V
A
I
Đ
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	23.554.754.575	50.278.713.729	13.920.600.375	189.760.499.884
- Lợi nhuận trong năm 2017					45.463.913.095	3.149.802.663	48.613.715.758
- Tăng khác					(12.578.750.000)	(503.740.000)	(13.082.490.000)
- Chia cổ tức		9.408.027.317	4.372.135.515		(71.416.958)		13.780.162.832
- Tái phát hành cổ phiếu Quỹ							
- Trích lập các quỹ							
- Điều chỉnh do hợp nhất							
Số dư tại ngày 31/12/2017	85.000.000.000	30.786.594.037	-	23.554.754.575	83.092.459.866	8.902.879.996	231.336.688.474
Số dư tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	23.554.754.575	83.092.459.866	8.902.879.996	231.336.688.474
- Lợi nhuận trong kỳ					37.267.883.433	2.176.363.395	39.444.246.828
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					(12.750.000.000)	(364.350.000)	(13.114.350.000)
- Chia cổ tức mẹ				53.297.905.659	(53.297.905.659)		
- Trích lập các quỹ					(43.536.706)	65.980.227	22.443.521
- Điều chỉnh do hợp nhất							
Số dư tại ngày 30/09/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	-	76.852.660.234	54.268.900.934	10.780.873.618	257.689.028.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

đ) Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.500.000	8.500.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.157.500
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.157.500

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	76.852.660.234	23.554.754.575
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	882.425.454	884.225.454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	537.196.134	468.772.728
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7.529.825.227	7.302.587.208
+ Doanh thu gạch xây dựng	19.229.038.745	17.442.005.851
+ Doanh thu cao lanh	6.149.901.384	6.062.184.950
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	89.047.730.325	76.757.552.651
Cộng	122.493.691.815	108.033.103.388
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	1.154.780.293	360.031.837
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt - XN Hiệp An	4.975.089.335	4.651.635.446
+ Giá vốn thu gạch - XN Thanh Mỹ	11.908.409.845	11.169.088.451
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	3.876.725.110	3.805.680.249
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	75.032.813.343	59.792.031.542
Cộng	96.947.817.926	79.778.467.525
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.433.022	413.408.476
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	350.485	9.000.548
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	9.783.507	422.409.024
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay	214.682	90.668.572
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	225.621	7.074.648
- Chi phí tài chính khác	-	-
	440.303	97.743.220
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	119.148.467	114.857.520
- Chi phí nguyên vật liệu	296.093.109	300.051.116
- Chi phí khấu hao	43.112.522	45.457.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.685.074	279.258.413
- Chi phí bằng tiền khác	103.677.403	71.106.926
Cộng	596.716.575	810.731.124

Đã trình bày lại chi phí bán hàng năm 2017 cho phù hợp với quý 2/2018. Cụ thể quý 2/2017 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

	Quý 3/2017 đã trình bày	Trình bày lại vào giá vốn
Chi phí nhân viên	2.270.302.610	2.195.626.030
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.022.435	115.844.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.197.114	375.739.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.672.827	-
Chi phí khác	586.807.915	419.465.400
Cộng chi phí bán hàng	4.026.002.901	3.106.675.615
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	4.986.463.977	7.259.593.376
- Chi phí nguyên vật liệu	707.836.896	608.313.763
- Chi phí khấu hao	564.522.515	354.019.777
- Thuế, phí lệ phí	184.924.504	196.927.847
- Trích lập dự phòng	(603.663.200)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.393.963	331.344.740
- Chi phí bằng tiền khác	1.331.538.874	1.337.567.157
Cộng	7.688.017.529	10.087.766.660
8. THU NHẬP KHÁC	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	-
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	49.870.785	74.799.106
	77.143.512	74.799.106
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	51.987.196
Chi phí khác	1.234.006.096	76.363.431
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước		
	1.234.006.096	128.350.627
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.879.064.678	2.913.894.331
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.879.064.678	2.913.894.331
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	166.315.233	(107.776.833)
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý III/2018	Quý III/2017
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	18.119.561.828	18.386.956.110
- Chi phí nguyên vật liệu	85.659.940.913	61.598.285.396
- Chi phí khấu hao	8.838.682.640	6.779.137.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

- Thuế, phí lệ phí	(599.638.073)	1.477.216
- Trích lập dự phòng	180.899.377	195.450.631
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.338.360.123	7.505.157.019
- Chi phí bằng tiền khác	3.666.761.425	3.927.984.402
Cộng	123.204.568.233	98.394.448.636



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý III năm 2018

Chi tiêu	Kinh doanh VLXD và Khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	14.128.219.328	7.529.825.227	20.041.130.681	6.149.901.384	89.897.742.325	(15.253.127.130)	122.493.691.815
Giá vốn hàng bán	12.441.381.065	4.975.089.335	12.316.367.141	3.876.725.110	78.785.111.405	(15.446.856.130)	96.947.817.926
Lãi gộp	1.686.838.263	2.554.735.892	7.724.763.540	2.273.176.274	11.112.630.920	193.729.000	25.545.873.889
Chi phí bán hàng	1.258.165	382.938.570	53.083.483	119.148.487	40.287.870		596.716.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp	436.321.451	531.959.317	1.581.331.918	530.618.256	5.010.363.662	(402.577.075)	7.688.017.529
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1.249.258.647	1.639.838.005	6.090.348.139	1.623.409.531	6.061.979.388	596.306.075	17.261.139.785
Doanh thu tài chính	1.175.983.154	294.606	4.032.442	55.255	2.658.631	(1.173.240.581)	9.783.507
Chi phí tài chính	440.303						440.303
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.175.542.851	294.606	4.032.442	55.255	2.658.631	(1.173.240.581)	17.270.482.989
Thu nhập khác	32.130.767		45.012.745				77.143.512
Chi phí khác	277.542.561		92.053.967		864.409.568		1.234.006.096
Lợi nhuận khác	(245.411.794)		(47.041.222)		(864.409.568)		(1.156.862.584)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.179.389.704	1.640.132.611	6.047.339.359	1.623.464.786	5.200.228.451	(576.934.506)	16.113.620.405
Chi phí thuế TNDN						(122.240.173)	4.045.379.911
Lợi nhuận sau thuế						(454.694.333)	12.068.240.494
Lợi ích cổ đông thiểu số							588.543.796
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ							11.479.696.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý III năm 2018

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/9/2018	01/01/2018
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	41,08	54,14
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	58,92	45,86
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19,97	33,85
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80,03	66,15
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,09	1,61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,46	0,73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý III/2018	Quý III/2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	13,15	13,44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9,85	10,84
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,00	4,15
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,75	3,35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,68	5,06

Người Lập/Kế toán trưởng

Pho Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái
NGUYỄN AN THÁI